

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng kinh tế xây dựng 3

Ngành : Kinh tế xây dựng

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 4

Hệ ĐT : Cao đẳng

Học Phần : Cơ kỹ thuật

Học Kỳ : 2

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3372020011	Nguyễn Thị Thanh	Biên	17/03/1991	6	7					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
2	3372020014	Nguyễn	Bình	01/04/1988	5	7					6.00	1.80	3.00	2.10	4	
3	3372020026	Triệu Cao	Cường	08/04/1991	6	7					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
4	3372020027	Bùi Văn	Cử	15/08/1991	9	8					8.50	2.55	5.00	3.50	6	
5	3372020029	Lê Quang	Danh	29/07/1991	8	7					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
6	3372020044	Huỳnh Thị Mậu	Đào	10/04/1991	9	7					8.00	2.40	1.00	0.70	3	
7	3372020048	Đỗ Minh	Đồng	24/07/1991	5	8					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
8	3372020051	Vũ Trường	Giang	01/06/1991	6	7					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
9	3372020053	Ngô Thị Ngọc	Giàu	12/03/1991	6	8					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
10	3372020057	Nguyễn Văn	Hậu	28/02/1991	5	5					5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
11	3372020058	Nguyễn Xuân	Hậu	06/06/1991	9	5					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
12	3372020059	Trần Thị	Hậu	01/07/1991	7	6					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
13	3372020060	Lê Hồng	Hạnh	29/09/1990	6	6					6.00	1.80	3.00	2.10	4	
14	3372020061	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/06/1990	9	8					8.50	2.55	5.00	3.50	6	
15	3372020076	Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1991	9	9					9.00	2.70	5.00	3.50	6	
16	3372020082	Đặng Văn	Hùng	03/08/1991	6	7					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
17	3372020106	Phan Thị Kim	Loan	13/08/1991	9	7					8.00	2.40	3.00	2.10	5	
18	3372020117	Lầu Văn	Nam	20/06/1991	9	7					8.00	2.40	2.00	1.40	4	
19	3372020120	Nguyễn Trọng	Nghĩa	12/07/1991	6	8					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
20	3372020121	Lê Thị	Ngọc	17/03/1990	6	8					7.00	2.10	1.00	0.70	3	
21	3372020123	Đoàn Duy	Nguyên	04/04/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3372020128	Hồ Minh	Nhấn	07/12/1991	9	6					7.50	2.25	0.00	0.00	2	
23	3372020129	Lê Linh	Nhi	17/06/1991	6	8					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
24	3372020130	Trần Thị Yến	Nhi	10/11/1991	9	8					8.50	2.55	8.00	5.60	8	
25	3372020134	Đình Văn	Nhơn	13/08/1990	6	5					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
26	3372020136	Võ Hoàng	Phi	22/04/1990	8	8					8.00	2.40	4.00	2.80	5	
27	3372020145	Nguyễn Văn	Phúc	10/01/1991	5	8					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
28	3372020147	Mai Anh	Phượng	10/01/1991	5	5					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
29	3372020149	Phạm Đình	Phước	22/07/1991	6	8					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
30	3372020163	La Thanh	Sơn	05/09/1990	7	7					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
31	3372020167	Ngô Nhật	Tân	01/09/1991	6	6					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
32	3372020169	Trần Hữu	Tài	22/03/1991	9	6					7.50	2.25	1.00	0.70	3	
33	3372020244	Nguyễn Anh	Thi	29/12/1991	6	5					5.50	1.65	2.00	1.40	3	
34	3372020189	Nguyễn Văn	Thuyển	18/09/1991	5	8					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
35	3372020193	Phan Phước	Thịnh	30/06/1991	5	8					6.50	1.95	0.00	0.00	2	
36	3372020200	Nguyễn Phúc	Toàn	01/01/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
37	3372020201	Nguyễn Văn	Toàn	16/04/1991	6	5					5.50	1.65	2.00	1.40	3	
38	3372020203	Nguyễn Công	Tình	04/07/1991	8	7					7.50	2.25	3.00	2.10	4	Học lại
39	3372020209	Nguyễn Ngọc	Trâm	16/12/1991	9	9					9.00	2.70	2.00	1.40	4	
40	3372020211	Trần Hữu	Trọng	06/03/1991	9	7					8.00	2.40	2.00	1.40	4	
41	3372020219	Trần Ngọc	Trường	07/03/1991	7	7					7.00	2.10	2.00	1.40	4	
42	3372020221	Hoàng Anh	Tuấn	25/12/1991	6	8					7.00	2.10	0.00	0.00	2	
43	3372020224	Phan Văn	Tuấn	02/10/1991	9	7					8.00	2.40	4.00	2.80	5	
44	3372020230	Lê Thị Ái	Vân	01/01/1990	6	7					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
45	3372020232	Trần Thái	Vạn	20/11/1990	4	3					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
46	3372020233	Hồ Tường	Vi	21/01/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
47	3372020236	Lê Văn	Vui	18/03/1991	6	7					6.50	1.95	2.00	1.40	3	
48	3372020238	Đỗ Xuân	Vượng	1991	9	6					7.50	2.25	5.00	3.50	6	

49	3372020242	Phạm Anh	Vỹ	10/06/1991	6	5					5.50	1.65	1.00	0.70	2	
----	------------	----------	----	------------	---	---	--	--	--	--	------	------	------	------	---	--

Tổng: 49.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	2	4.1
Khá	4	8.2

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	9	18.4
Trung bình	14	28.6
Không đạt	20	40.8
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....

Giáo Vụ Khoa